

Phụ lục

PHÂN BỐ KHÔNG GIAN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP
ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Bảng 1. Định hướng phân bố quy mô đào tạo tại các vùng, địa phương

Vùng, địa phương	Quy mô đào tạo (nghìn người học)
Trung du và miền núi phía Bắc	120 - 130
Đồng bằng sông Hồng	1.200 - 1.300
trong đó:	
- Hà Nội	1.000 - 1.100
- Hưng Yên	50 - 80
- Bắc Ninh	50 - 80
- Ninh Bình	40 - 60
- Hải Phòng	50 - 80
Bắc Trung Bộ	360 - 420
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	60 - 65
Đông Nam Bộ	1.000 - 1.100
trong đó:	
- Thành phố Hồ Chí Minh	960 - 1.090
- Đồng Nai	40 - 60
Đồng bằng sông Cửu Long	270 - 300
Toàn quốc	3.000 - 3.200

Bảng 2. Định hướng phân bố số lượng cơ sở giáo dục đại học công lập (theo trụ sở chính) tại các vùng

Vùng	Số cơ sở giáo dục đại học công lập
Trung du và miền núi phía Bắc	06 - 08
Đồng bằng sông Hồng	58 - 60
Bắc Trung Bộ	21 - 25
Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên	05 - 07
Đông Nam Bộ	35 - 37
Đồng bằng sông Cửu Long	08 - 11
Toàn quốc	133 - 148

Bảng 3. Định hướng quy mô đào tạo và lĩnh vực trọng điểm của các đại học quốc gia, đại học vùng

Cơ sở giáo dục đại học	Quy mô đào tạo dự kiến	Lĩnh vực trọng điểm
Các đại học quốc gia		- Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi - Khoa học tự nhiên, khoa học sự sống - Toán và thống kê - Máy tính và công nghệ thông tin - Kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật - Công nghiệp văn hóa
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	120.000 - 130.000	- Kiến trúc và xây dựng
Đại học Quốc gia Hà Nội	70.000 - 80.000	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Nghệ thuật
Đại học Quốc gia tại Huế, Đà Nẵng	140.000 - 150.000	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Nghệ thuật - Nông lâm nghiệp và thủy sản - Sức khỏe - Du lịch
Các đại học vùng		- Khoa học tự nhiên, khoa học sự sống - Toán và thống kê - Máy tính và công nghệ thông tin - Kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật - Nông lâm nghiệp và thủy sản
Đại học Thái Nguyên	70.000 - 80.000	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Sức khỏe
Đại học Vinh	35.000 - 40.000	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
Đại học Nha Trang	25.000 - 30.000	- Du lịch
Đại học Tây Nguyên	15.000 - 20.000	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Du lịch
Đại học Cần Thơ	60.000 - 70.000	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Du lịch

Bảng 4. Định hướng phân bố quy mô đào tạo giáo viên tại các vùng

Vùng	Quy mô đào tạo giáo viên dự kiến	Tỉ trọng
Trung du và miền núi phía Bắc	20.000 - 22.000	11% - 12%
Đồng bằng sông Hồng	50.000 - 55.000	26% - 27%
Bắc Trung Bộ	40.000 - 45.000	23% - 23%
Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên	10.000 - 12.000	05% - 06%
Đông Nam Bộ	35.000 - 40.000	19% - 20%
Đồng bằng sông Cửu Long	25.000 - 30.000	14% - 15%
Toàn quốc	180.000 - 200.000	100%

Bảng 5. Định hướng quy mô đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học chủ chốt đào tạo giáo viên

Cơ sở giáo dục đại học	Quy mô đào tạo giáo viên dự kiến	Tỉ trọng (xấp xỉ)
1. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	18.000 - 20.000	10,0%
2. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	22.000 - 24.000	12,0%
3. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	9.000 - 10.000	5,0%
4. Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội	5.400 - 6.000	3,0%
5. Trường Đại học Tây Bắc	4.500 - 5.000	2,5%
6. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên	9.000 - 10.000	5,0%
7. Trường Đại học Vinh	7.200 - 8.000	4,0%
8. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế	7.200 - 8.000	4,0%
9. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng	5.400 - 6.000	3,0%
10. Trường Đại học Quy Nhơn	4.500 - 5.000	2,5%
11. Trường Đại học Tây Nguyên	4.500 - 5.000	2,5%
12. Trường Đại học Đà Lạt	4.500 - 5.000	2,5%
13. Trường Đại học Cần Thơ	7.200 - 8.000	4,0%
14. Trường Đại học Đồng Tháp	7.200 - 8.000	4,0%
Toàn quốc	180.000 - 200.000	64%

Bảng 6. Định hướng phát triển các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm về kỹ thuật và công nghệ*(ngoài các đại học quốc gia, đại học vùng)*

Cơ sở giáo dục đại học	Lĩnh vực, ngành trọng điểm
1. Đại học Bách khoa Hà Nội	- Khoa học tự nhiên, khoa học sự sống - Toán và thống kê - Máy tính và công nghệ thông tin - Kỹ thuật
2. Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	Kiến trúc và xây dựng
3. Trường Đại học Giao thông vận tải	Giao thông và vận tải
4. Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	Máy tính và công nghệ thông tin
5. Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ kỹ thuật

Bảng 7. Nhu cầu bổ sung diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu cho phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học

Vùng, địa phương	Diện tích đất (héc-ta)		Diện tích sàn (1.000m²)
	<i>Tới 2030</i>	<i>Tới 2050</i>	<i>Tới 2030</i>
Trung du và miền núi phía Bắc	138	276	248
Đồng bằng sông Hồng	1.378	2.757	1.082
- Hà Nội	1.161	2.321	813
Bắc Trung Bộ	303	605	473
Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên	100	200	142
Đông Nam Bộ	1.427	2.853	1.177
- TP Hồ Chí Minh	1.083	2.166	679
Đồng bằng sông Cửu Long	254	509	348
Toàn quốc	3.600	7.199	3.470